TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C.B** **TỈNH C.B** Số: 32/2021/QĐST-HNGĐ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *C.B, ngày 18 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2021/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 giữa:

- *N đơn:* Bà **Lê Thị G** – Sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 16, phường H, thành phố C.B, tỉnh C.B.

- *Bị đơn:* Ông **Nông Mã K** – Sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 16, phường H, thành phố C.B, tỉnh C.B.

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lí và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 3 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 3 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Bà **Lê Thị G** – Sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 16, phường H, thành phố C.B, tỉnh C.B.

- Ông **Nông Mã K** – Sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 16, phường H, thành phố C.B, tỉnh C.B.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị G và ông Nông Mã K.

- Về con chung: Hai bên đương sự xác nhận trong quá trình chung sống có 02 con chung là Nông Mã Đình N – sinh ngày: 23/12/2012 (Giới tính: Nam) và Nông Mã Đình N1 – sinh ngày 06/3/2017 (Giới tính: Nam).

Khi ly hôn, hai bên đương sự tự nguyện thỏa thuận con chung Nông Mã Đình N1 sẽ do bà Lê Thị G là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên; Con chung Nông Mã Đình N sẽ do ông Nông Mã K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên

Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Thăm nom con chung sau khi ly hôn: Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên đương sự xác nhận tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận tự thỏa thuận về nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về án phí: Bà Lê Thị G và ông Nông Mã K mỗi người phải chịu 75.000 đồng *(Bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước, nhưng bà G tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí thay cho ông Khánh. Tổng số tiền án phí mà bà G phải nộp là 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi*

nghìn đồng) nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp là 3.100.000 đồng *(Ba triệu một trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2018/0000966 ngày 19/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.B, tỉnh C.B.

Xác nhận bà Lê Thị G đã nộp đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm, nay bà G còn được hoàn lại 2.950.000 *(Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)*.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh CB;
- Viện kiểm sát TPCB;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CB;
- CCTHADS TPCB;
- UBND phường H, TPCB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quỳnh Mai